

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2023/HNGĐ-ST

Ngày 24/8/2023

*V/v yêu cầu tuyên bố không
công nhận quan hệ vợ chồng.*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 124/2023/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc “*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67B/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà G, sinh năm 19UU (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Nhà không số, ấp X, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn:* Ông P, sinh năm 19YT (vắng mặt);

Địa chỉ: Nhà không số, ấp X, xã V, thị xã V, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/5/2023 nguyên đơn bà G trình bày:

Năm 2002, bà G và ông P sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung với nhau có 02 đứa con chung tên T (giới tính: Nữ), sinh ngày 12/6/20YY và T (giới tính: Nữ), sinh ngày 30/01/20YY. Mặc dù thời gian đầu chung sống với nhau hạnh phúc, nhưng sau đó do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Xét thấy, tình cảm

đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể tiếp tục kéo dài. Nay bà G yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung giữa bà G với ông P là vợ chồng.

- Về con chung: Bà G yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đứa con tên T (giới tính: Nữ), sinh ngày 30/01/20YY đến đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với đứa con tên T (giới tính: Nữ), sinh ngày 12/6/20YY đã thành niên, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà G trình bày tự thỏa thuận phân chia, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Bà G trình bày không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn ông P: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án; thông báo mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật và triệu tập hợp lệ đối với bị đơn ông P để tham gia phiên tòa nhưng ông P vẫn cố tình vắng mặt. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp để kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Tòa án có thông báo kết quả mở phiên họp cho ông P biết.

Tại phiên tòa vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến:

Về pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà G với bị đơn ông P theo quy định của pháp luật.

Về pháp luật nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- + Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ sống chung giữa bà G với ông P là vợ chồng.

- + Về con chung: Giao cháu T (giới tính: Nữ), sinh ngày 30/01/20YY cho bà G tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến đủ 18 tuổi. Đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T. Riêng đối với cháu T (giới tính: Nữ), sinh ngày 12/6/20YY đã thành niên, nên không xem xét giải quyết.

- + Về cấp dưỡng nuôi con: Bà G không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: Bà G trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: “*Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng*” là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Tòa án thụ lý giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn ông P đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông P theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với nguyên đơn bà G có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà G theo quy định của pháp luật.

Về pháp luật nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông P được xác lập vào năm 2002, nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm vào khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông P là không hợp pháp. Do đó, căn cứ vào các khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà G và ông P là vợ chồng.

[2] Về con chung: Đối với cháu T (giới tính: Nữ), sinh ngày 30/01/20YY, hiện nay do bà G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét thấy, bà G có đủ điều kiện để chăm sóc, giáo dục các con trong môi trường lành mạnh, đảm bảo sự phát triển của con tốt về thể chất cũng như tinh thần. Đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Thu. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cháu T (giới tính: Nữ), sinh ngày 30/01/20YY cho bà G tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến đủ 18 tuổi. Riêng đối

với cháu T (giới tính: Nữ), sinh ngày 12/6/20YY đã thành niên, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà G không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà G trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà G phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 và khoản 2 Điều 143; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ sống chung giữa bà G và ông P là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu T (giới tính: Nữ), sinh ngày 30/01/20YY cho bà G tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến đủ 18 tuổi. Đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T. Riêng đối với cháu T (giới tính: Nữ), sinh ngày 12/6/20YY đã thành niên, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà G không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Trong thời gian bà G nuôi con, không ai có quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc, giáo dục của cha, mẹ đối với con chung.

4. Về tài sản chung: Bà G trình bày tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về nợ chung: Bà G trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

6. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà G phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số: 0007977 ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu. Bà G đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi bổ sung năm 2014)”.

Nơi nhận:

- VKSND TX Vĩnh Châu;
- THADS TX Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Vĩnh Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Phương